

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh An  
Giang thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050;*

*Căn cứ Công văn số 4516/BXD-VLXD ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Bộ Xây dựng gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050;*

*Căn cứ Công văn số 1361/BXD-VLXD ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Bộ Xây dựng gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tại các địa phương;*

*Căn cứ Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí lập Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh An Giang, thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4819/TTr-SXD ngày 28 tháng 12 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh An Giang, thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, với các nội dung như sau:

**I. Tên Kế hoạch:** Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh An Giang, thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

## **II. Quan điểm phát triển ngành vật liệu xây dựng (VLXD)**

- Phát triển bền vững ngành vật liệu xây dựng phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Chiến lược VLXD toàn quốc; áp dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất vật liệu xây dựng; tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính; gắn sản xuất vật liệu xây dựng với tái chế, tái sử dụng các chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xử lý rác thải và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh sản xuất các chủng loại VLXD có giá trị kinh tế cao; nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm vật liệu xây dựng trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy, chuyển đổi công nghệ sản xuất VLXD theo hướng hiện đại, sử dụng tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng mới, có tính năng cao; có cơ chế chính sách bảo đảm các cơ sở sản xuất VLXD thực hiện đúng cam kết về sử dụng công nghệ, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và các cam kết khác.

## **III. Mục tiêu phát triển ngành vật liệu xây dựng**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

- Phát triển sản xuất VLXD tỉnh An Giang nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Đưa công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất VLXD để nâng cao chất lượng và sản lượng các loại VLXD, nhằm thỏa mãn nhu cầu VLXD ngày càng tăng trên thị trường trong tỉnh và có thể cung cấp một số loại VLXD ra ngoài tỉnh.

- Phát triển sản xuất VLXD nhằm gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần tăng nguồn thu ngân sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao vị thế của ngành sản xuất VLXD trong nền kinh tế của tỉnh.

- Phát triển sản xuất VLXD nhằm gia tăng thu hút một lực lượng lao động lớn, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách so với các tỉnh lân cận.

**2. Mục tiêu cụ thể:** xây dựng các mục tiêu cụ thể về đầu tư, khoa học công nghệ, khai thác sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, sản phẩm và xuất khẩu của từng chủng loại VLXD cho mỗi giai đoạn nghiên cứu.

## **IV. Phương án phát triển vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050**

### **1. Xi măng**

#### **1.1. Giai đoạn 2021 - 2030**

**1.1.1. Về đầu tư:** đầu tư chiều sâu, mở rộng, nâng cao năng suất, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường đối với Nhà máy xi măng An Giang thuộc Công ty Cổ phần Xây

lắp An Giang lên công suất 600.000 – 1.000.000 tấn/năm. Nguồn clanhke sẽ nhập về từ các nhà máy liên doanh, liên kết ở miền Bắc, miền Trung, nguồn phụ gia khoáng hoạt tính và phụ gia đầy sẽ khai thác trong vùng.

### **1.1.2. Về công nghệ:**

- Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức tự động hóa cao, ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất để đạt được các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng :  $\leq 730$  kcal/kg clanhke;

+ Tiêu hao điện năng :  $\leq 90$  kWh/tấn xi măng;

+ Tiêu hao điện năng :  $\leq 65$  kWh/tấn clanhke;

- Yêu cầu phát thải đối với các dây chuyền đã đầu tư đạt:

+  $\text{CO}_2 \leq 650$  kg/tấn xi măng;

+  $\text{SO}_2 \leq 200$  mg/Nm<sup>3</sup>;

+  $\text{NO}_2 \leq 800$  mg/Nm<sup>3</sup>;

+ Bụi  $\leq 30$  mg/Nm<sup>3</sup>;

- Yêu cầu phát thải đối với các dây chuyền đầu tư mới đạt:

+  $\text{CO}_2 \leq 650$  kg/tấn xi măng;

+  $\text{SO}_2 \leq 100$  mg/Nm<sup>3</sup>;

+  $\text{NO}_2 \leq 400$  mg/Nm<sup>3</sup>;

+ Bụi  $\leq 20$  mg/Nm<sup>3</sup>;

- Phần đầu sử dụng tối thiểu 15% tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm nguyên liệu thay thế clanhke;

**1.1.3. Về sử dụng tài nguyên:** khai thác và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản; sử dụng tối đa các chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia cho quá trình sản xuất xi măng.

**1.1.4. Về môi trường:** tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường; tăng cường chuyển đổi lọc bụi điện sang lọc bụi túi vải; các cơ sở sản xuất xi măng phải có thiết bị giám sát nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan theo dõi môi trường tại địa phương.

**1.1.5. Về sản phẩm:** nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng; đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm xi măng chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu xây dựng; chú trọng phát triển sản xuất xi măng mác cao, xi măng bền sun phát cung cấp cho công trình biển, xi măng bền trong môi trường xâm thực.....

## **1.2. Giai đoạn 2031 – 2050**

- Di dời Nhà máy xi măng An Giang thuộc Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang đến nơi có vị trí phù hợp hơn, để đáp ứng nhu cầu đầu tư sản xuất của đơn

vị và nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ cả về số lượng, chất lượng sản phẩm phục vụ nhu cầu sử dụng của xã hội.

- Công nghệ sản xuất có mức độ tự động hoá cao, ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh; phấn đấu đạt các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật như sau:

- + Tiêu hao nhiệt năng :  $\leq 700$  kcal/kg clanhke;
- + Tiêu hao điện năng :  $\leq 80$  kWh/tấn xi măng.

- Yêu cầu mức phát thải:

- + Hàm lượng  $\text{CO}_2 \leq 550$  kg/tấn xi măng;
- + Hàm lượng  $\text{SO}_2 \leq 100$  mg/Nm<sup>3</sup>;
- + Hàm lượng  $\text{NO}_2 \leq 400$  mg/Nm<sup>3</sup>;
- + Hàm lượng Bụi  $\leq 20$  mg/Nm<sup>3</sup>.

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 30% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clanhke xi măng.

- Doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý sức khỏe, an toàn nghề nghiệp và năng lượng.

## **2. Gạch đất sét nung**

### **2.1. Giai đoạn 2021 - 2030**

#### **2.1.1. Về đầu tư:**

- Duy trì năng lực sản xuất gạch đất sét nung hiện có nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh và cung cấp một phần cho các tỉnh lân cận. Không đầu tư xây dựng mới, không đầu tư mở rộng các dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh. Không gia hạn thời gian hoạt động sản xuất đối với các cơ sở sản xuất đã hết thời hạn đầu tư được chấp thuận.

- Đến năm 2025, các cơ sở sản xuất đang sử dụng công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng phải đầu tư cải tạo, chuyển đổi thành các cơ sở sản xuất có công nghệ tiên tiến, có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao nhằm tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng đáp ứng các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường hoặc buộc phải dừng sản xuất.

#### **2.1.2. Về công nghệ:**

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 30% doanh nghiệp ứng dụng robot vào trong dây chuyền sản xuất.

- Cải tiến công nghệ, giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích công nghệ sử dụng nhiên liệu thay thế.

- Các chỉ tiêu tiêu hao:

- + Tiêu hao nhiệt năng  $\leq 360$  kcal/kg sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng  $\leq 0,022$  kWh/kg sản phẩm

- Tiết kiệm tối đa sử dụng tài nguyên thiên nhiên; sử dụng tối đa các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác để thay thế 50% nguyên, nhiên liệu thiên nhiên trong sản xuất gạch đất sét nung.

### **2.1.3. Về sử dụng tài nguyên:**

- Không sử dụng đất nông nghiệp; chỉ sử dụng đất sét mỏ, đất đồi làm nguyên liệu sản xuất gạch đất sét nung được cấp thẩm quyền phê duyệt; 100% các cơ sở sản xuất gạch có nguồn nguyên liệu hợp pháp (được cấp phép trong hoặc ngoài tỉnh);

- Sử dụng tối đa các chất thải (tro xỉ từ các nhà máy nhiệt điện, hóa chất phân bón; đá xít phế thải từ các mỏ than;...) làm nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

**2.1.4. Về môi trường:** các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường; phải có thiết bị giám sát khí thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

**2.1.5. Về sản phẩm:** tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch không tráng...

## **2.2. Giai đoạn 2031 - 2050**

- Duy trì năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu nội tỉnh. Tỷ lệ gạch đất sét nung còn khoảng 30% - 40% trong tổng sản lượng vật liệu xây. Tỷ lệ sản phẩm gạch nung trang trí, mỏng, rỗng... giá trị gia tăng cao chiếm 80%.

- Giảm mức tiêu hao nhiệt, mức phát thải CO<sub>2</sub> từ 20% đến 30% so với giai đoạn 2021 - 2030.

## **3. Vật liệu xây không nung (VLXKN)**

### **3.1. Giai đoạn 2021 - 2030**

#### **3.1.1. Về đầu tư:**

- Phát triển đầu tư sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung thay thế gạch đất sét nung đạt tỷ lệ 35 - 40% vào năm 2025; 40 - 45% vào năm 2030.

- Khuyến khích đầu tư sản xuất các chủng loại VLXKN có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp, xây dựng (tro, xỉ than; xỉ luyện kim; phế thải phá dỡ công trình,...); các sản phẩm nhẹ; siêu nhẹ dùng để làm tường, vách ngăn, vật liệu chống cháy, chặm cháy, vật liệu cách âm, cách nhiệt, cách điện, tiết kiệm năng lượng, vật liệu mới, vật liệu xanh...; các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng.

**3.1.2. Về công nghệ sản xuất, nguyên liệu:** sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị tiên tiến, hiện đại cơ giới hóa, tự động hóa. Phân đầu hơn 50% nhà máy ứng dụng robot vào trong dây chuyền sản xuất.

**3.1.3. Về sử dụng tài nguyên:** sử dụng tối đa các loại chất thải của các ngành công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ luyện kim...) làm nguyên liệu để sản xuất VLXKN, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

**3.1.4. Về môi trường:** các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường; phải có thiết bị giám sát khí thải, nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

**3.1.5. Về sản phẩm:** đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cầu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ, ...nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng.

## **3.2. Giai đoạn 2031 - 2050**

- Tỷ lệ VLXKN  $\geq 50\%$  trong tổng sản lượng vật liệu xây

- Sử dụng tối đa lượng chất thải công nghiệp (tro, xỉ than, xỉ luyện kim, ...) để sản xuất gạch đất sét nung và VLXKN.

- Khuyến khích các cơ sở đã có trên địa bàn tỉnh cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và phát huy tối đa năng lực sản xuất để đáp ứng nhu cầu nội tỉnh và cung cấp cho các tỉnh thành lân cận.

## **4. Vật liệu lợp**

### **4.1. Giai đoạn 2021 - 2030**

#### **4.1.1. Về đầu tư:**

- Khuyến khích đầu tư cải tạo, đổi mới công nghệ, thiết bị nâng cấp các cơ sở sản xuất vật liệu lợp có công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ nhằm tiết kiệm năng lượng, nguyên nhiên liệu, giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường;

- Khuyến khích đầu tư sản xuất vật liệu lợp thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lợp sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển đảo.

- Không đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng.

#### **4.1.2. Về công nghệ:**

- Công nghệ sản xuất hiện đại có mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao.

- Phát triển công nghệ sản xuất ngói có sử dụng 15 - 20% chất thải công nghiệp thay thế nguyên liệu đất sét.

- Ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất tấm lợp để sử dụng sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển đảo.

**4.1.3. Về môi trường:** các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường; phải có thiết bị giám sát khí thải, nước thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương. Khuyến khích sử dụng các loại sợi thay thế sợi amiăng trong sản xuất tấm lợp.

**4.1.4. Về sản phẩm:** phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lọc sử dụng các loại sợi an toàn với sức khoẻ con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển đảo. Nâng cao chất lượng sản phẩm, để tăng tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường trong nước và nước ngoài.

**4.2. Giai đoạn 2031 - 2050:** công nghệ sản xuất hiện đại có mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao. Phát triển công nghệ sản xuất ngói có sử dụng 20 - 30% chất thải công nghiệp thay thế nguyên liệu đất sét; tối ưu hóa chất lượng các sản phẩm vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lọc sử dụng các loại sợi an toàn với sức khoẻ con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển đảo.

## **5. Gạch gốm ốp lát**

### **5.1. Giai đoạn 2021 - 2030**

#### **5.1.1. Về đầu tư:**

- Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

- Hạn chế đầu tư mới sản xuất gạch ceramic.

- Đầu tư phát triển đồng bộ giữa các cơ sở sản xuất và các cơ sở khai thác, chế biến nguyên liệu, sản xuất men, màu trong nước; các cơ sở sản xuất phụ tùng thay thế.

- Đầu tư để giảm dần, tiến tới thay thế hoàn toàn nhiên liệu sản xuất từ khí hóa than sang các loại nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường như: LPG, CNG nhằm giảm lượng phát thải CO<sub>2</sub> ra môi trường.

#### **5.1.2. Về công nghệ:**

- Sản xuất vật liệu ốp lát với công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu và năng lượng, áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất;

- Các chỉ tiêu tiêu hao nằm trong định mức sau:

- Nhiên liệu: Tiêu hao nhiên liệu cho 1 kg sản phẩm:

+ Gạch ceramic :  $\leq 1.100$  Kcal/kg sản phẩm

+ Gạch granit :  $\leq 1.200$  Kcal/kg sản phẩm

+ Gạch cotto :  $\leq 1.400$  Kcal/kg sản phẩm

Tiêu hao điện cho 1 kg sản phẩm:

+ Gạch ceramic :  $\leq 0,12$  kwh/kg sản phẩm

+ Gạch granit :  $\leq 0,30$  kwh/kg sản phẩm

+ Gạch cotto :  $\leq 0,14$  kwh/kg sản phẩm

- Chỉ tiêu phát thải bụi không lớn hơn  $30 \text{ mg/Nm}^3$ ; hàm lượng các chất vô cơ không lớn hơn  $100 \text{ mg/Nm}^3$ .

### **5.1.3. Về sử dụng tài nguyên:**

Phát triển hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung công suất lớn, chuyên môn hóa từ khâu khai thác nguyên liệu; gia công chế biến nguyên liệu, phối liệu cho các cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát.

### **5.1.4. Về bảo vệ môi trường:**

- 100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý các chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở sản xuất phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động nước thải, khí thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

**5.1.5. Về sản phẩm:** đầu tư sản xuất các loại sản phẩm mỏng, kích thước lớn, đa dạng về chủng loại, mẫu mã; các sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Phát triển sản xuất vật liệu ốp lát có tính năng đặc biệt, chống bám bẩn, có khả năng tự làm sạch, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc, bền màu; chú trọng phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

## **5.2. Giai đoạn 2031 - 2050**

- Điều chỉnh cơ cấu sản phẩm hợp lý giữa các sản phẩm ốp và lát, granit, cotto và ceramic phù hợp với yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế theo từng giai đoạn.

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

## **6. Đá ốp lát**

### **6.1. Giai đoạn 2021 - 2030**

#### **6.1.1. Về đầu tư:**

- Đá ốp lát tự nhiên: tăng cường đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường. Quy mô công suất của một cơ sở sản xuất không nhỏ hơn  $20.000 \text{ m}^2/\text{năm}$  và phải gắn với vùng nguyên liệu.

- Đá ốp lát nhân tạo: đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất với quy mô lớn gắn với bảo vệ môi trường.

#### **6.1.2. Về công nghệ:**

- Đá ốp lát tự nhiên: sản xuất đá ốp lát với công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu và năng lượng, áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất; Tiêu hao điện  $\leq 0,6 \text{ kwh/m}^2$  sản phẩm: Chỉ tiêu phát thải bụi không lớn hơn  $30 \text{ mg/Nm}^3$ ; hàm lượng các chất vô cơ không lớn hơn  $100 \text{ mg/Nm}^3$ .



- Đá ốp lát nhân tạo: sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa, ứng dụng tối đa công nghệ thông tin.

### **6.1.3. Về sử dụng tài nguyên:**

- Đá ốp lát tự nhiên: phát triển hình thành các vùng sản xuất tập trung đá ốp lát tự nhiên có công suất lớn, chuyên môn hóa từ khâu khai thác đến gia công chế biến sản phẩm.

- Đá ốp lát nhân tạo: phát triển các cơ sở gia công chế biến nguyên liệu trong nước, tận thu phế thải từ khai thác chế biến đá ốp lát tự nhiên để làm nguyên liệu sản xuất.

### **6.1.4. Về bảo vệ môi trường:**

- 100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý các chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở sản xuất phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động nước thải, khí thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

**6.1.5. Về sản phẩm:** sản xuất đa dạng các chủng loại, mẫu mã các sản phẩm; tận dụng tối đa tài nguyên khoáng sản. Chú trọng phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

## **6.2. Giai đoạn 2031 - 2050**

- Đầu tư phát triển sản xuất các loại đá ốp lát nhân tạo có tính năng và thẩm mỹ vượt trội, đa dạng về mẫu mã thay thế đá ốp lát tự nhiên.

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

## **7. Cát xây dựng**

### **7.1. Giai đoạn 2021 - 2030**

#### **7.1.1. Về đầu tư:**

- Phát triển cát xây dựng đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong nước. Không xuất khẩu cát xây dựng có nguồn gốc từ cát tự nhiên.

- Xóa bỏ hoàn toàn việc khai thác nhỏ, lẻ không giấy phép để tránh làm thất thoát tài nguyên và ảnh hưởng đến môi trường.

- Không sử dụng cát, sỏi lòng sông đạt tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho bê tông và vữa để san lấp, cải tạo mặt bằng.

- Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất các dây chuyền chế biến cát nghiền, cát biển, cát vùng nước mặn, cát nước lợ, cát mịn thành cát đủ tiêu chuẩn dùng cho bê tông và vữa;

#### **7.1.2. Về công nghệ:**

- Đối với khai thác tự nhiên: sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến kết hợp với tuyển rửa loại bỏ tạp chất để nâng cao chất lượng cát. Khai thác cát đúng theo ranh giới, diện tích theo giấy phép được cơ quan có thẩm quyền cấp, đảm bảo quy

trình kỹ thuật khai thác theo quy định; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, tồn chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng.

- Đối với cát nghiền: dây chuyền công nghệ sản xuất cát nghiền phải tiên tiến, đồng bộ (bao gồm các thiết bị gia công, chế biến, sàng, tuyển, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường).

**7.1.3. Về sử dụng tài nguyên:** sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát xây dựng.

**7.1.4. Về bảo vệ môi trường:** các cơ sở sản xuất cát xây dựng đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

#### **7.1.5. Về sản phẩm:**

- Tăng cường phát triển các sản phẩm cát nhân tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng; phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế cho 40% lượng dùng cát thiên nhiên trong xây dựng.

- Đẩy mạnh việc sản xuất sử dụng cát nước lợ, cát mịn, cát biển đi kèm với các giải pháp kỹ thuật, phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng thay thế cho 10% lượng dùng cát thiên nhiên trong xây dựng.

**7.2. Giai đoạn 2031 - 2050:** hạn chế tối đa sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng, phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng cát nhân tạo, cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng, cát nước lợ, cát mịn, cát biển thay thế cho 60% lượng cát tự nhiên trong xây dựng.

## **8. Đá xây dựng**

### **8.1. Giai đoạn 2021 - 2030**

#### **8.1.1. Về đầu tư:**

- Đầu tư các dây chuyền khai thác, chế biến đá xây dựng công suất lớn, hiện đại nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường; phối hợp sản xuất đá xây dựng và cát nghiền; liên kết với các dây chuyền sản xuất bê tông, gạch không nung và các vật liệu xây dựng khác.

- Không đầu tư các dự án sản xuất đá xây dựng ở chân sườn đồi, núi, dọc theo các tuyến đường quốc lộ, các khu vực có ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, các di sản văn hoá, phát triển du lịch, an ninh, quốc phòng.

- Sắp xếp lại các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng có quy mô nhỏ. Nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất cũ; dùng sản xuất đối với các cơ sở sản xuất nhỏ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường theo quy định.

#### **8.1.2. Về công nghệ:**

- Sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, giảm tiêu hao năng lượng, giảm

thiếu phát thải bụi và tiếng ồn trong sản xuất. Kết hợp công nghệ sản xuất đá xây dựng với sản xuất cát nghiền.

- Nâng cấp, cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu theo hướng tiên tiến, hiện đại.

- Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong chế tạo các thiết bị, phụ tùng thay thế trong dây chuyền công nghệ khai thác và chế biến đá xây dựng.

### **8.1.3. Về sử dụng tài nguyên:**

- Hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng theo các giấy phép được cấp và tuân thủ các quy định pháp luật.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông trong quá trình sản xuất đá xây dựng.

### **8.1.4. Về môi trường:**

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi xung quanh diện phát thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

**8.1.5. Về sản phẩm:** tăng cường sản xuất các sản phẩm đá xây dựng bảo đảm các yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành đối với từng mục đích sử dụng, phục vụ nhu cầu xây dựng. Tăng cường sử dụng, tận dụng, tái sử dụng phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông làm cốt liệu thay thế một phần đá xây dựng tự nhiên.

## **8.2. Giai đoạn 2031 - 2050**

- Công nghệ sản xuất đá xây dựng phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ có mức độ cơ giới hoá cao và ứng dụng tối đa tự động hoá. Khai thác đá sử dụng công nghệ hiện đại, sử dụng robot; khai thác âm, khai thác theo công nghệ khoan hầm.

- Các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng phải có hệ thống quản lý sản lượng mỏ, quan trắc môi trường tự động kết nối với các thiết bị di động và cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

## **9. Bê tông**

### **9.1. Giai đoạn 2021 - 2030**

#### **9.1.1. Về đầu tư:**

- Tiếp tục đầu tư các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh đầu tư các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông các loại (bê tông nhẹ, bê tông phục vụ công trình ven biển và hải đảo; bê tông cường độ cao, tính năng cao, bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các đô thị,...).

### **9.1.2. Về công nghệ:**

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Loại bỏ các dây chuyền hiện có đang sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tối đa các loại bê tông trộn thủ công.

**9.1.3. Về sử dụng tài nguyên:** sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, ... và các loại cốt liệu nhân tạo, tái chế, các loại xi măng hàm lượng clanhke thấp để sản xuất bê tông.

**9.1.4. Về bảo vệ môi trường:** các cơ sở sản xuất bê tông phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi và nước thải.

**9.1.5. Về sản phẩm:** phát triển và áp dụng rộng rãi các loại bê tông cường độ cao trên 100 MPa, bê tông bền môi trường biển, bê tông chịu nhiệt, bê tông thích ứng với biến đổi khí hậu, bê tông in 3D. Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng bê tông nhằm thích ứng với khí hậu và đạt độ bền lâu dài.

## **9.2. Giai đoạn 2031 - 2050**

- Nâng cao mức độ tự động hóa, hiện đại hóa, áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất bê tông.

- Sử dụng các cốt liệu từ nguyên liệu tái chế, phế thải để thay thế đến 60% nguyên liệu thiên nhiên; Phát triển các loại phụ gia khoáng và phụ gia hóa học để đưa vào làm thành phần bắt buộc trong sản xuất bê tông nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm bê tông.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông tiền chế, phát triển các cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun. Tiếp tục phát triển các trạm trộn bê tông thương phẩm. Giảm tỷ lệ bê tông trộn thủ công xuống dưới 25% tổng sản lượng bê tông.

## **V. Một số giải pháp chính để thực hiện Kế hoạch phát triển VLXD**

### **1. Về cơ chế chính sách**

- Áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong quản lý phát triển VLXD theo quy định của Bộ ngành Trung ương đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất VLXD từ khâu khai thác khoáng sản làm nguyên liệu và các quá trình sản xuất VLXD.

- Xây dựng cơ chế chính sách, sửa đổi, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật theo hướng khuyến khích đầu tư mới, đầu tư nâng cấp, chuyển đổi công

nghệ sản xuất VLXD theo hướng gia tăng năng suất, chất lượng; sử dụng tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu tái chế từ phế thải công nghiệp, nông nghiệp, rác thải sinh hoạt; giảm lượng phát thải để bảo vệ môi trường. Hạn chế, tiến tới dừng các hoạt động sản xuất VLXD sử dụng không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường.

- Có chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đầu tư sản xuất VLXD tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

## **2. Đẩy mạnh công tác điều tra, khai thác tài nguyên khoáng sản đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm**

- Thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản Quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư, xây dựng, khoáng sản, đất đai và môi trường đến các cấp, các ngành, người dân và các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn, đề nâng cao trách nhiệm quản lý của các cấp, các ngành và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

- Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên khoáng sản của các cơ quan quản lý các cấp; ngăn chặn các hoạt động khai thác, kinh doanh, vận chuyển khoáng sản trái phép; bảo vệ nguồn khoáng sản, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo an toàn đê điều và đảm bảo an ninh trật tự; khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên làm VLXD hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả, đóng góp vào thu ngân sách.

- Đẩy mạnh thăm dò các mỏ khoáng sản theo quy hoạch đã được Chính phủ phê duyệt để đảm bảo cung cấp đầy đủ nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc phối hợp thanh tra, kiểm tra hoạt động đầu tư xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát, sỏi), đặc biệt là sau khi cấp giấy phép; ngăn chặn, xử lý kịp thời các hoạt động xây dựng và khai thác khoáng sản trái phép và kiên quyết xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm (như tịch thu, phá hủy phương tiện, truy cứu trách nhiệm hình sự...) theo quy định của pháp luật. Bố trí lực lượng tuần tra (nòng cốt là cấp xã, cơ quan chức năng của huyện) tại các điểm nóng khai thác cát, sỏi trái phép để kịp thời ngăn chặn, xử lý vi phạm và bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn.

## **3. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ**

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, sử dụng phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế, giảm tiêu hao năng lượng, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng.

- Đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch trong sản xuất VLXD.

- Nghiên cứu phát triển công nghệ sản xuất và công nghệ xử lý môi trường sạch hơn, sử dụng phế thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế; nghiên cứu giảm tiêu hao năng lượng; nghiên cứu cải tạo nâng cao công suất; nghiên cứu các biện pháp bảo vệ môi trường, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp và quản lý năng lượng. Nghiên cứu công nghệ quản lý, khai thác mỏ hiệu quả hơn, ít ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

- Đẩy mạnh việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất VLXD công nghệ cao, đặc biệt là VLXD từ phế thải công nghiệp và sinh hoạt...

- Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu xây dựng phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, tăng năng suất lao động, giảm giá thành công trình.

- Đẩy mạnh nghiên cứu trong lĩnh vực chế tạo cơ khí, sản xuất thiết bị, phụ tùng thay thế; tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất VLXD.

#### **4. Về đào tạo nhân lực**

- Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề trong đó chú trọng đào tạo cho người lao động ngay tại các cơ sở sản xuất. Kết hợp đào tạo chuyên môn, kiến thức quản lý kinh tế với bồi dưỡng nhận thức pháp luật, phẩm chất lao động, đạo đức xã hội, ngoại ngữ, quản trị kinh doanh, marketing nhằm nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ mới theo xu thế hội nhập được với nền kinh tế toàn cầu.

- Đa dạng hoá và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp.

#### **5. Bảo vệ môi trường trong sản xuất**

##### **5.1. Đối với công tác quản lý**

- Không phê duyệt, cấp phép đầu tư mới, đầu tư mở rộng đối với các dự án đầu tư khi chưa có đánh giá tác động môi trường;

- Đình chỉ sản xuất và thu hồi giấy phép đối với các cơ sở sản xuất không đảm bảo các tiêu chuẩn và quy chuẩn về môi trường.

- Phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên; giám sát chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác nguyên liệu và sản xuất.

- Yêu cầu các nhà máy tận dụng nhiệt khí thải lò nung trong sản xuất.

- Thực hiện giám sát trực tuyến công tác bảo vệ môi trường tại các nhà máy bằng hệ thống thông tin điện tử và dữ liệu quan trắc.

##### **5.2. Đối với công tác khai thác mỏ nguyên liệu**

- Các cơ sở khai thác nguyên liệu cần phải đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Trồng cây xanh xung quanh khai trường, hạn chế sự phát tán của bụi.
- Trong khai thác phải đảm bảo thực hiện theo thiết kế đã được duyệt, không khai thác bừa bãi để tránh hiện tượng sạt lở.
- Thường xuyên bảo dưỡng duy tu hệ thống giao thông trong và ngoài khu mỏ.
- Tiến hành hoàn nguyên môi trường bằng cách hoàn trả lại mặt bằng đã khai thác, xử lý nước thải, trồng lại thảm thực vật...

### **5.3. Đối với các nhà máy sản xuất**

- Đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại, áp dụng công nghệ thông tin, mức độ điều khiển tự động hóa cao.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để giảm tiêu hao nhiên liệu, giảm tiếng ồn, giảm thiểu lượng bụi phát sinh trong sản xuất; Áp dụng công nghệ sản xuất sạch.
- Xây dựng hệ thống xử lý chất thải, hệ thống quan trắc tự động nước thải, khí thải, bụi xung quanh diện phát thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.
- Sử dụng nhiệt khí thải để sấy, để phát điện đồng thời giảm lượng phát thải bụi và khí CO<sub>2</sub>.
- Thường xuyên bảo dưỡng duy tu hệ thống giao thông trong nhà máy và hệ thống phục vụ vận chuyển nguyên, nhiên liệu, sản phẩm của nhà máy.
- Các phương tiện vận tải nguyên liệu và sản phẩm cần nghiêm chỉnh chấp hành những quy định về vận chuyển vật liệu để tránh tình trạng làm rơi vãi và văng đổ vật liệu trên đường vận chuyển.

## **V. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Xây dựng**

- Chủ trì phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thành phố giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch; tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung Kế hoạch trong trường hợp cần thiết.
- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thẩm định trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật;
- Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động trong lĩnh vực VLXD tại địa phương, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh theo quy định.

### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với dự án sản xuất VLXD có sử dụng phế thải công nghiệp, rác

thải đô thị và nông thôn làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và các dự án xây dựng trạm phát điện sử dụng nhiệt khí thải của các nhà máy sản xuất VLXD.

- Lấy ý kiến Sở Xây dựng trước khi trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố kiểm tra rà soát các cơ sở đang sản xuất VLXD chưa hoàn thành các thủ tục về đầu tư; tham mưu UBND tỉnh xem xét việc cấp phép đầu tư hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

- Thực hiện cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký kinh doanh, đầu tư trong lĩnh vực VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

### **3. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với các ngành rà soát, đánh giá các chỉ tiêu về tiêu hao, mức phát thải cho các cơ sở sản xuất VLXD. Kiểm tra các tiêu chí yêu cầu về môi trường trong sản xuất và trong khai thác khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và hướng dẫn các nhà máy sản xuất lắp đặt hệ thống giám sát môi trường trực tuyến.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành kiểm tra hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD; xử lý kịp thời, đúng quy định đối với các hành vi vi phạm khai thác, buôn bán, vận chuyển, xuất khẩu khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD trái phép và kinh doanh không có nguồn gốc hợp pháp.

- Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc các doanh nghiệp/hộ cá thể sản xuất VLXD có sử dụng nhiên liệu than triển khai lắp đặt trạm quan trắc khí thải, quan trắc bụi tự động tại các nhà máy sản xuất VLXD và thường xuyên kiểm tra, giám sát các chỉ tiêu về môi trường của các cơ sở sản xuất VLXD theo quy định; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức lựa chọn công nghệ xử lý chất thải, khí thải để đưa vào sử dụng trong các cơ sở sản xuất VLXD.

- Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh xem xét việc cấp quyền khai thác khoáng sản để làm nguyên liệu sản xuất VLXD theo thẩm quyền, đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện rà soát, đánh giá công nghệ xử lý khí thải, chất thải trong các cơ sở sản xuất VLXD có sử dụng nhiên liệu than; tổ chức lựa chọn công nghệ xử lý chất thải, khí thải để đưa vào sử dụng trong các cơ sở sản xuất VLXD.

- Thực hiện cung cấp thông tin về lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD, bảo vệ môi trường dự án liên quan đến lĩnh vực VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.



#### **4. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Chủ trì phối hợp các ngành, đơn vị liên quan đẩy mạnh hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng, xử lý và sử dụng tro xỉ làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong các công trình xây dựng.

- Chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng và chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất VLXD.

#### **5. Sở Công thương**

- Tạo điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm hàng hóa và hội chợ VLXD nhằm giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường (trong và ngoài nước) tiêu thụ sản phẩm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, tiết kiệm năng lượng; xây dựng chính sách hỗ trợ việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các phụ tùng thay thế, các thiết bị đặc chủng, trong các dây chuyền sản xuất VLXD công suất lớn. Kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng năng lượng trong sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh.

#### **6. Sở Tài chính**

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cơ chế chính sách do Bộ, ngành trung ương ban hành về hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến tận thu nhiệt thừa để phát điện, nhằm tiết kiệm năng lượng; sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải đô thị và nông thôn vào sản xuất vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Hướng dẫn Sở Khoa học và Công nghệ quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao liên quan lĩnh vực phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật.

#### **7. Ban Quản lý Khu kinh tế**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh VLXD trong các khu công nghiệp. Thực hiện cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký doanh nghiệp, đầu tư lĩnh vực VLXD trong các khu công nghiệp gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

## **8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

- Quản lý, chỉ đạo các tổ chức, các nhân tham gia đầu tư phát triển sản xuất VLXD trên địa bàn thực hiện đúng quy định. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển VLXD tại địa phương và định kỳ hàng năm báo cáo về Sở Xây dựng.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động, an ninh trật tự tại các khu vực có khoáng sản làm VLXD và có cơ sở sản xuất VLXD.

## **9. Các nhà đầu tư và các doanh nghiệp sản xuất**

- Thực hiện tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư xây dựng, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Đến 2025, thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; các cơ sở sản xuất có sử dụng than, dầu phải xây dựng hệ thống xử lý khí thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường và triển khai trạm quan trắc khí thải tự động kết nối trực tuyến với các cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

- Lựa chọn các sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và nền kinh tế, thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp; từng bước đổi mới công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu hao năng lượng thấp, bảo vệ môi trường để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá thành thấp tạo sức cạnh tranh.

- Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình sản xuất kinh doanh VLXD gửi UBND cấp huyện và Sở Xây dựng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### ***Nơi nhận:***

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- Các sở, ban, ngành, tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh An Giang;
- VPUBND tỉnh: LĐVP và KTN, KTTH, KGVX;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Phước**